TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI -TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72A/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24- 6-2022
V/v " *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Quang Tiến

2/ Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 212/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 2 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 (Quyết định hoãn phiên tòa số: 50A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022) giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Chị Cao Thị H, sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Số 190/ATH, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số 214/ATH, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2022, trong quá trình tố tụng chị Cao Thị H trình bày:*

Chị và anh Lê Thanh Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Ba Tri vào ngày 16/7/2013. Chị và anh Đ chung sống đến tháng 9/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, giữa vợ chồng không còn tiếng nói chung. Từ khi phát sinh mâu thuẫn thì chị và anh Đ sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị nhận thấy chị và anh Đ không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu xin ly hôn với anh Đ.

Chị và anh Lê Thanh Đ có 02 con chung tên: Lê V, sinh ngày 07/3/2014 và Lê Mạnh T, sinh ngày 11/12/2017. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung không, nợ chung không có.

* Bị đơn anh Lê Thanh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm*:

Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục, thể hiện vô tư, khách quan. Đối với đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn anh Đ được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị Cao Thị H và anh Lê Thanh Đ có đăng ký kết hôn đúng quy định tại Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Đ là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị H và anh Đ phát sinh mâu thuẫn. Anh Đ biết việc chị H yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con nhưng anh Đ không tham gia hòa giải, không có ý kiến phản bác yêu cầu của chị H. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và đôi bên không có thiện chí hàn gắn. Về con chung, chị H yêu cầu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ, Điều 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu ly hôn với anh Đ. Giao cháu V và cháu T cho chị H nuôi dưỡng, ghị nhận việc chị H tự nguyện không yêu cấu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Anh Lê Thanh Đ được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị H và anh Lê Thanh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (Ba Tri- Bến Tre) vào ngày 16/7/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Đ là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị H và anh Đ phát sinh mâu thuẫn nhưng đôi bên không có thiện chí hàn gắn. Chị H vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh Đ; anh Đ đã được Toà án tống đạt hợp lệ nhưng anh Đ vắng mặt không lý do, điều đó đồng nghĩa với việc anh Đ tự tước đi quyền phản bác ý kiến đối với yêu cầu của chị H. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh Đ không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không

đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh Đ.

[2] Về con chung: chị H yêu cầu nuôi cháu V và cháu T và ghi nhận sự tựi nguyện của chị H không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Không có.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Cao Thị H phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cao Thị H đối với anh Lê Thanh Đ.

2. Con chung: chị Cao Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê V, sinh ngày 07/3/2014 và Lê Mạnh T, sinh ngày 11/12/2017. Anh Đ không cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không có.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Cao Thị H phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003927 ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị H đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Báo cho nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Long